

1

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH - THƯƠNG MẠI

COST SHEET - COMMERCIAL

Quả chín → nhân xanh / Cherry → green bean · Số lượng lớn / Volume lot

Lô / Lot: Ngày / Date: KL / Qty: kg

#	Khoản mục / Item	ĐVT Unit	Số tiền / Amount
1	Giá quả chín (cherry) mua vào <i>Cherry purchase price</i>	đ/kg cherry	
2	Tỉ lệ tươi → thóc vd/eg. 11% <i>Cherry → parchment ratio</i>	%	
3	Giá thóc quy đổi (1) ÷ (2) <i>Converted parchment cost</i>	đ/kg thóc	
4	Công sơ chế: xay, phơi, ủ, khấu hao nhà kính / bể ủ, lựa <i>Wet mill: pulping, drying, fermenting, depreciation, sorting</i>	đ/kg thóc	
5	TỔNG CHI PHÍ THÓC (3) + (4) <i>TOTAL PARCHMENT COST</i>	đ/kg thóc	
6	Tỉ lệ hao hụt thóc → nhân <i>Parchment → green outturn</i>	%	
7	Giá cà phê nhân quy đổi (5) + (6) <i>Converted green bean cost</i>	đ/kg nhân	
8	Phí chế biến nhà máy khô: xát, đánh bóng, bắn màu <i>Dry mill: hulling, polishing, colour sorting</i>	đ/kg nhân	
9	Lựa tay / loại hạt lỗi <i>Hand sorting / defect removal</i>	đ/kg nhân	
10	Vận chuyển, bốc xếp, bao bì, lưu kho <i>Transport, handling, packaging, storage</i>	đ/kg nhân	
11	Chi phí chứng nhận → phiếu 4 / form 4 <i>Certification cost</i>	đ/kg nhân	
12	GIÁ THÀNH 1 KG NHÂN XANH (7)+(8)+(9)+(10)+(11) <i>COST OF 1 KG GREEN BEAN</i>	đ/kg nhân	
13	Lợi nhuận mong muốn <i>Target margin</i>	%	
14	GIÁ BÁN ĐỀ XUẤT (12) × [1+(13)] <i>SUGGESTED SELLING PRICE</i>	đ/kg nhân	

Ghi chú / Notes:

2

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH - PREMIUM - CHẤT LƯỢNG CAO

COST SHEET - PREMIUM - HIGH QUALITY

Quả chín → nhân xanh / Cherry → green bean · 80-84 điểm / points

Lô / Lot: Ngày / Date: KL / Qty: kg

#	Khoản mục / Item	ĐVT Unit	Số tiền / Amount
1	Giá quả chín (cherry) mua vào <i>Cherry purchase price</i>	đ/kg cherry	
2	Tỉ lệ tươi → thóc vd/eg. 11% <i>Cherry → parchment ratio</i>	%	
3	Giá thóc quy đổi (1) ÷ (2) <i>Converted parchment cost</i>	đ/kg thóc	
4	Công sơ chế: xay, phơi, ủ, khấu hao nhà kính / bể ủ, lựa <i>Wet mill: pulping, drying, fermenting, depreciation, sorting</i>	đ/kg thóc	
5	TỔNG CHI PHÍ THÓC (3) + (4) <i>TOTAL PARCHMENT COST</i>	đ/kg thóc	
6	Tỉ lệ hao hụt thóc → nhân <i>Parchment → green outturn</i>	%	
7	Giá cà phê nhân quy đổi (5) + (6) <i>Converted green bean cost</i>	đ/kg nhân	
8	Phí chế biến nhà máy khô: xát, đánh bóng, bắn màu <i>Dry mill: hulling, polishing, colour sorting</i>	đ/kg nhân	
9	Lựa tay / loại hạt lỗi <i>Hand sorting / defect removal</i>	đ/kg nhân	
10	Vận chuyển, bốc xếp, bao bì, lưu kho <i>Transport, handling, packaging, storage</i>	đ/kg nhân	
11	Chi phí chứng nhận → phiếu 4 / form 4 <i>Certification cost</i>	đ/kg nhân	
12	GIÁ THÀNH 1 KG NHÂN XANH (7)+(8)+(9)+(10)+(11) <i>COST OF 1 KG GREEN BEAN</i>	đ/kg nhân	
13	Lợi nhuận mong muốn <i>Target margin</i>	%	
14	GIÁ BÁN ĐỀ XUẤT (12) × [1+(13)] <i>SUGGESTED SELLING PRICE</i>	đ/kg nhân	

Ghi chú / Notes:

3

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH - ĐẶC SẢN - SỐ LƯỢNG ÍT

COST SHEET - SPECIALTY - MICRO LOT

Quả chín → nhân xanh / Cherry → green bean · 85+ điểm / points

Lô / Lot: Ngày / Date: KL / Qty: kg

#	Khoản mục / Item	ĐVT Unit	Số tiền / Amount
1	Giá quả chín (cherry) mua vào <i>Cherry purchase price</i>	đ/kg cherry	
2	Tỉ lệ tươi → thóc vd/eg. 11% <i>Cherry → parchment ratio</i>	%	
3	Giá thóc quy đổi (1) ÷ (2) <i>Converted parchment cost</i>	đ/kg thóc	
4	Công sơ chế: xay, phơi, ủ, khấu hao nhà kính / bể ủ, lựa <i>Wet mill: pulping, drying, fermenting, depreciation, sorting</i>	đ/kg thóc	
5	TỔNG CHI PHÍ THÓC (3) + (4) <i>TOTAL PARCHMENT COST</i>	đ/kg thóc	
6	Tỉ lệ hao hụt thóc → nhân <i>Parchment → green outturn</i>	%	
7	Giá cà phê nhân quy đổi (5) + (6) <i>Converted green bean cost</i>	đ/kg nhân	
8	Phí chế biến nhà máy khô: xát, đánh bóng, bắn màu <i>Dry mill: hulling, polishing, colour sorting</i>	đ/kg nhân	
9	Lựa tay / loại hạt lỗi <i>Hand sorting / defect removal</i>	đ/kg nhân	
10	Vận chuyển, bốc xếp, bao bì, lưu kho <i>Transport, handling, packaging, storage</i>	đ/kg nhân	
11	Chi phí chứng nhận → phiếu 4 / form 4 <i>Certification cost</i>	đ/kg nhân	
12	GIÁ THÀNH 1 KG NHÂN XANH (7)+(8)+(9)+(10)+(11) <i>COST OF 1 KG GREEN BEAN</i>	đ/kg nhân	
13	Lợi nhuận mong muốn <i>Target margin</i>	%	
14	GIÁ BÁN ĐỀ XUẤT (12) × [1+(13)] <i>SUGGESTED SELLING PRICE</i>	đ/kg nhân	

Ghi chú / Notes:

4

CHI PHÍ CHỨNG NHẬN & SO SÁNH

CERTIFICATION COST & COMPARISON

Cộng vào dòng 11 của phiếu 1-3 / Add to line 11 of forms 1-3

Chứng nhận / Certification	Định mức Rate	đ/kg nhân
CQI / Q grading, phí mẫu & hồ sơ <i>CQI / Q grading, sample & paperwork</i>		
Organic <i>Organic certification</i>		
UTZ / Rainforest <i>UTZ / Rainforest</i>	+ 1.100 đ/kg	
Fair Trade <i>Fair Trade</i>	+ 10.000 đ/kg	
Khác: truy xuất, kiểm nghiệm... <i>Other: traceability, lab test...</i>		
TỔNG CHI PHÍ CHỨNG NHẬN <i>TOTAL CERTIFICATION COST</i>	→ dòng 11 / line 11rarr; dòng 11	

BẢNG SO SÁNH 3 MẶT HÀNG / COMPARISON OF 3 GRADES

Chỉ tiêu / Item	1. TM Comm.	2. Premium	3. Đặc sản Spec.
Giá cherry <i>Cherry price</i>			
Giá thành 1 kg nhân <i>Cost / 1 kg green</i>			
Giá bán <i>Selling price</i>			
Lãi gộp (đ & %) <i>Gross margin</i>			

Công thức / Formula: (3)=(1)÷(2) · (5)=(3)÷(4) · (7)=(5)÷(6) · (12)=(7)+(8)+(9)+(10)+(11) · (14)=(12)×[1+(13)]

Quy đổi / Conversion: cherry → thóc → nhân xanh (cherry → parchment → green bean)

Người tính / Prepared by: Ký / Sign:

Biên soạn / Compiled by: NGUYEN VAN HOA - Q Instructor | STONE VILLAGE LAB | Phiếu tính giá thành cà phê: quả chín → nhân xanh / Coffee cost sheet: cherry to green bean